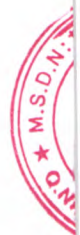


CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01-DN/HN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02- DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03-DN/HN)	7
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09-DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 1800156801 ngày 01 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Ông Shuhei Tabata	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2017)
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2017)
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2017)
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đoàn Đình Duy Khương Quyền Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.09.2017	31.12.2016
			VND	VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.907.686.929.239	2.751.816.555.142
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	808.515.447.023	603.188.961.343
111	Tiền		141.064.404.055	270.265.069.467
112	Các khoản tương đương tiền		667.451.042.968	332.923.891.876
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		674.661.500.000	703.731.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	674.661.500.000	703.731.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		663.799.096.986	692.280.925.032
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	552.694.540.630	622.748.103.096
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		49.579.095.799	23.277.764.848
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		35.487.324.297	34.213.970.916
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	47.007.646.341	25.533.168.273
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(20.969.510.081)	(13.492.082.101)
140	Hàng tồn kho	8	730.991.626.683	732.860.670.514
141	Hàng tồn kho		732.644.320.402	734.557.083.279
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.652.693.719)	(1.696.412.765)
150	Tài sản ngắn hạn khác		29.719.258.547	19.754.998.253
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	8.752.752.321	4.212.568.934
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.759.378.496	1.488.901.617
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	10.207.127.730	14.053.527.702
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.171.111.095.079	1.199.269.175.705
210	Các khoản phải thu dài hạn		13.281.122.518	5.099.472.109
215	Phải thu cho vay dài hạn		13.281.122.518	5.099.472.109
220	Tài sản cố định		1.044.413.982.085	1.103.433.387.404
221	Tài sản cố định hữu hình	11	801.585.597.118	841.468.707.693
222	Nguyên giá		1.372.180.428.515	1.356.813.642.277
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(570.594.831.397)	(515.344.934.584)
227	Tài sản cố định vô hình	12	242.828.384.967	261.964.679.711
228	Nguyên giá		269.568.354.642	284.512.652.922
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.739.969.675)	(22.547.973.211)
240	Tài sản dở dang dài hạn		28.542.072.196	17.160.871.337
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	28.542.072.196	17.160.871.337
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4	14.954.332.605	15.744.151.251
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.546.162.405	4.335.981.051
253	Đầu tư dài hạn khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		69.919.585.675	57.831.293.604
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	28.347.132.277	22.760.003.178
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	41.572.453.398	35.071.290.426
270	TỔNG TÀI SẢN		4.078.798.024.318	3.951.085.730.847

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.242.332.151.123	1.056.846.628.468
310	Nợ ngắn hạn		1.179.631.578.840	999.246.213.836
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	193.554.395.927	291.703.470.691
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.948.268.832	17.652.215.300
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	10	14.537.395.212	28.741.951.050
314	Phải trả người lao động		116.835.343.665	170.798.955.402
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	42.095.085.071	29.959.680.555
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	39.658.085.389	31.687.812.617
319	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	18	135.827.173.262	6.558.475.458
320	Vay ngắn hạn	19	522.000.000.000	354.765.428.463
322	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	20	99.175.831.482	67.378.224.300
330	Nợ dài hạn		62.700.572.283	57.600.414.632
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	36.408.624.717	33.379.107.808
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	26.291.947.566	24.221.306.824
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.836.465.873.195	2.894.239.102.379
410	Vốn chủ sở hữu		2.836.465.873.195	2.894.239.102.379
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23	1.307.460.710.000	871.643.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	871.643.300.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư và phát triển	23	1.095.180.949.548	1.220.561.708.767
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	413.547.488.532	761.094.896.749
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		45.660.283.924	50.993.468.583
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		367.887.204.608	710.101.428.166
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	13.497.777.115	34.160.248.863
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.078.798.024.318	3.951.085.730.847



Trần Ngọc Hiền

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo

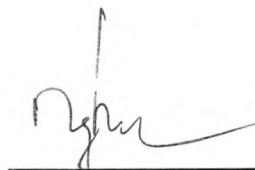
Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 10 năm 2017

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

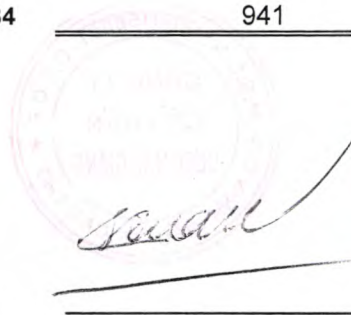
Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.013.774.741.385	1.014.711.469.858	3.001.288.126.940	2.854.628.693.051
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	111.752.518.453	97.914.386.848	291.201.123.464	246.695.925.203
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	902.022.222.932	916.797.083.010	2.710.087.003.476	2.607.932.767.848
11	Giá vốn hàng bán	498.950.158.988	491.381.097.163	1.490.617.766.319	1.426.496.847.186
20	Lợi nhuận gộp	403.072.063.944	425.415.985.847	1.219.469.237.157	1.181.435.920.662
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26.915.630.804	15.156.585.038	66.714.180.886	42.708.133.434
22	Chi phí hoạt động tài chính	23.880.309.156	21.404.664.310	69.034.496.756	60.607.772.988
23	Trong đó: chi phí lãi vay	8.007.611.708	4.180.335.055	18.659.870.464	9.778.933.753
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	-	-	(789.818.646)	(456.323.759)
25	Chi phí bán hàng	195.927.188.821	153.843.900.961	489.752.153.896	441.732.684.116
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	67.473.382.455	73.806.171.358	233.055.566.528	204.490.697.860
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	142.706.814.316	191.517.834.256	493.551.382.217	516.856.575.373
31	Thu nhập khác	2.465.121.325	(13.237.747.866)	5.587.340.201	11.900.657.162
32	Chi phí khác	891.925.401	3.452.404.857	2.921.924.937	15.379.356.007
40	Lợi nhuận khác	1.573.195.924	(16.690.152.723)	2.665.415.264	(3.478.698.845)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	144.280.010.240	174.827.681.533	496.216.797.481	513.377.876.528
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.970.470.185	14.416.242.277	4.940.490.379	50.067.861.215
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.210.397.709	(3.005.333.619)	(6.501.162.972)	(7.269.416.584)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	138.099.142.346	163.416.772.875	497.777.470.074	470.579.431.897

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

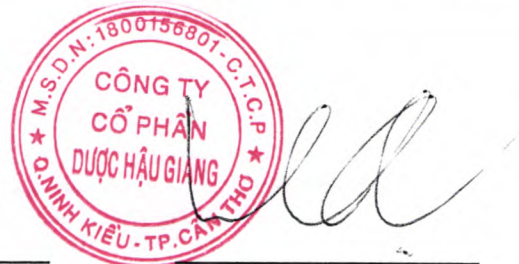
Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	138.099.142.346	163.416.772.875	497.777.470.074	470.579.431.897
	Phân bổ cho:	-	-	-	-
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	138.122.665.664	162.627.819.660	497.055.481.128	468.681.264.295
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(23.523.318)	788.953.215	721.988.946	1.898.167.602
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	941	1.070	3.393	3.085



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế quý III năm 2017 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý III Năm 2017	Quý III Năm 2016	Tăng, giảm	
			Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	902.022	916.797	(14.775)	-1,61%
Lợi nhuận trước thuế	144.280	174.828	(30.548)	-17,47%
Lợi nhuận sau thuế	138.099	163.417	(25.318)	-15,49%

Lợi nhuận trước thuế quý III năm 2017 giảm 17,47% , lợi nhuận sau thuế quý III năm 2017 giảm 15,49% so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do:

Công ty có chiến lược kế hoạch doanh thu, lợi nhuận từ đầu năm cụ thể theo từng quý, nhưng vẫn đảm bảo tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu luôn ổn định qua các quý (18,3%)

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		30.09.2017	30.09.2016
		VNĐ	VNĐ
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	496.216.797.481	513.377.876.528
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	69.312.357.199	70.564.833.477
03	Các khoản dự phòng	12.210.913.719	(1.467.380.935)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(61.316.473.905)	(44.680.780.109)
06	Chi phí lãi vay	29 18.659.870.464	9.778.933.753
07	Các khoản điều chỉnh khác (trích quỹ KHCHN)	8.705.231.445	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	543.788.696.403	547.573.482.714
09	Giảm các khoản phải thu	57.264.468.644	45.621.485.415
10	Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	2.313.563.542	(49.005.206.360)
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	(140.101.472.061)	53.313.306.745
12	(Tăng)/giảm các chi phí trả trước	(10.134.766.239)	718.333.448
14	Tiền lãi vay đã trả	(18.873.128.498)	(10.042.697.705)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(15.766.332.875)	(44.053.107.753)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(87.155.762.426)	(44.491.387.343)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	331.335.266.490	499.634.209.161
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(46.486.369.785)	(72.360.030.438)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	19.974.636.377	7.789.966.384
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.101.001.084.580)	(1.130.246.744.559)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ các đơn vị khác	1.086.712.704.558	872.977.660.680
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	53.366.916.083	31.813.841.910
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	12.566.802.653	(290.025.306.023)
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	-	22.899.978.000
33	Tiền thu từ đi vay	1.891.013.007.337	976.774.858.019
34	Tiền trả nợ gốc vay	(1.723.778.435.800)	(986.926.204.715)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(305.810.155.000)	(305.521.825.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(138.575.583.463)	(292.773.193.696)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	205.326.485.680	(83.164.290.558)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3 603.188.961.343	420.712.811.918
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	808.515.447.023	337.548.521.360

Trần Ngọc Hiền
Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Nguyễn Văn Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 10 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Trong năm 2017, Công ty tăng vốn cổ phần lên 1.307.460.710.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho việc gia tăng vốn này.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Tập đoàn có 3.121 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.944 nhân viên).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các Công ty con là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và cung cấp dịch vụ du lịch.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, các Công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.09.2017	31.12.2016
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	-	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên Công ty con (tiếp theo)	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.09.2017	31.12.2016
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	-	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bali Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	-	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	-	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma (**)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	-	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu (**)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	97,1%	51%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6300124430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 6300215818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 09 năm 2012	100%	100%



1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên Công ty con (tiếp theo)	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.09.2017	31.12.2016
Công ty TNHH Fuji Medic	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 07 năm 2016	51%	51%
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

(*) Vào ngày 3 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi hình thức hoạt động của các công ty con thành chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- Phê duyệt giải thể các công ty con.
 - Phê duyệt việc thành lập các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ để tiếp nhận chuyển giao toàn bộ hoạt động của công ty con sau khi giải thể.
 - Thời gian chốt số liệu chuyển đổi là ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, sẽ hoạt động theo mô hình chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ.
- Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục giải thể các công ty con.

(**) Vào ngày 19 tháng 6 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương từ giải thể sang chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV TOT Pharma theo hình thức chào bán cạnh tranh công khai. Đồng thời Hội đồng Quản trị Công ty cũng thông qua chủ trương nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty cổ phần Dược Sông Hậu từ 51% lên 100%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)***Công ty con (tiếp theo)***

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Các quỹ dự phòng

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2016: 35% mệnh giá.
- Trích quý khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 12% lợi nhuận sau thuế hợp nhất cổ đông công ty mẹ.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 5 tỷ đồng.
- Thường HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT, Ban điều hành và cán bộ nhân viên chủ chốt: 5% tăng trưởng LNST hợp nhất cổ đông Công ty mẹ
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất sau khi trừ các khoản trích còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Tiền mặt	15.516.243.424	17.132.249.688
Tiền gửi ngân hàng	125.048.981.754	253.132.819.779
Tiền đang chuyển	499.178.877	-
Các khoản tương đương tiền (*)	667.451.042.968	332.923.891.876
	<u>808.515.447.023</u>	<u>603.188.961.343</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.9.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>674.661.500.000</u>	<u>674.661.500.000</u>	<u>703.731.000.000</u>	<u>703.731.000.000</u>

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30.9.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	3.546.162.405	-	4.335.981.051	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	<u>27.908.170.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>	<u>27.908.170.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>
	<u>31.454.332.605</u>	<u>(16.500.000.000)</u>	<u>32.244.151.251</u>	<u>(16.500.000.000)</u>

(*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30.09.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.546.162.405	4.335.981.051

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	4.335.981.051	4.523.885.342
Chia lỗ	(789.818.646)	(187.904.291)
Số dư cuối kỳ/năm	3.546.162.405	4.335.981.051

(**) Chi tiết chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30.09.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Dược và VT Y Tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>	<u>27.908.170.200</u>

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30.09.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Bên thứ ba	552.694.540.630	622.748.103.096

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 không có các khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2017 Giá trị VNĐ	31.12.2016 Giá trị VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	244.859.409	197.969.103
Lãi tiền gửi phải thu	22.453.469.759	15.588.566.422
Phải thu người lao động	11.053.083.478	1.837.560.698
Phải thu khác	13.256.233.695	7.909.072.050
	<u>47.007.646.341</u>	<u>25.533.168.273</u>

7 NỢ XẤU

	30.09.2017		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	205.956.505.421	184.986.995.340	(20.969.510.081)

	31.12.2016		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	157.309.867.394	143.817.785.293	(13.492.082.101)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	13.492.082.101	10.987.369.519
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	7.477.427.980	2.695.803.165
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(191.090.583)
Số dư cuối kỳ/ năm	20.969.510.081	13.492.082.101

8 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	55.337.080.569	-	60.597.811.325	-
Nguyên vật liệu tồn kho	311.194.759.488	-	235.989.641.851	-
Chi phí SXKD dở dang	43.304.551.705	-	32.650.192.227	-
Thành phẩm tồn kho	258.321.184.361	(1.652.693.719)	259.215.081.061	(1.348.938.937)
Hàng hóa	64.486.744.279	-	146.104.356.815	(347.473.828)
	732.644.320.402	(1.652.693.719)	734.557.083.279	(1.696.412.765)

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thức ngày 30.09.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thức ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	1.696.412.765	3.011.372.184
Tăng dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(43.719.046)	(1.314.959.419)
Số dư cuối kỳ/năm	1.652.693.719	1.696.412.765

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.09.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	1.572.625.201	30.818.180
Chi phí khác	7.180.127.120	4.181.750.754
	8.752.752.321	4.212.568.934

Các khoản chi phí trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

	30.09.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	10.799.678.439	11.059.114.850
Công cụ dụng cụ	10.445.193.927	6.810.300.852
Nâng cấp tài sản thuê	190.279.602	111.109.236
Chi phí khác	6.911.980.309	4.779.478.240
	28.347.132.277	22.760.003.178

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thức ngày 30.09.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	22.760.003.178	28.312.322.417
Tăng	12.743.877.064	10.064.079.501
Phân bổ trong kỳ/năm	(7.156.747.965)	(15.547.138.374)
Thanh lý	-	(69.260.366)
Số dư cuối kỳ/năm	28.347.132.277	22.760.003.178



10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Các khoản phải thu

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ/năm</u>	<u>Hoàn thuế trong kỳ/năm</u>	<u>Tăng/(Giảm) khác trong kỳ/năm</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ/năm</u>	<u>Số cuối kỳ/năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.812.843.726	(7.812.843.726)	-	-	1.241.441.830	241.441.830
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	9.120.020	(31.617.905.155)	-	-	31.762.087.734	153.302.599
Thuế xuất, nhập khẩu	696.183.652	(9.984.775.957)	-	-	10.916.060.913	1.627.468.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.831.969.421	(3.128.488.698)	-	-	5.084.675.512	7.788.156.235
Thuế thu nhập cá nhân	703.410.883	(236.384.250)	(70.268.175)	-	-	396.758.458
Cộng	<u>14.053.527.702</u>	<u>(52.780.397.786)</u>	<u>(70.268.175)</u>	-	<u>49.004.265.989</u>	<u>10.207.127.730</u>

Các khoản phải trả

Thuế GTGT hàng bán nội địa	15.519.770.388	58.831.647.108	-	28.845.667	(67.931.062.939)	6.449.200.224
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.219.624	-	-	(3.219.624)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.926.931	-	-	(2.926.931)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.890.547.894	1.812.001.681	538.338.330	(37.183)	(10.681.657.363)	1.559.193.359
Thuế thu nhập cá nhân	3.331.632.768	41.213.642.822	229.886.010	-	(40.887.023.481)	3.888.138.119
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	5.590.870.781	-	-	(2.950.007.271)	2.640.863.510
Thuế khác	-	158.894.560	-	-	(158.894.560)	-
Cộng	<u>28.741.951.050</u>	<u>107.613.203.507</u>	<u>768.224.340</u>	<u>(28.808.484)</u>	<u>(122.614.792.169)</u>	<u>14.537.395.212</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	520.491.998.475	584.082.620.408	176.281.285.316	75.957.738.078	1.356.813.642.277
Mua trong kỳ/năm	-	5.421.198.948	-	-	5.421.198.948
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 13)	765.940.288	23.843.676.603	1.495.309.923	411.365.989	26.516.292.803
Thanh lý	(41.671.313)	(8.748.903.427)	(2.812.971.006)	(1.955.549.672)	(13.559.095.418)
Phân loại lại	-	(548.900.000)	-	(1.904.914.233)	(2.453.814.233)
Xóa sổ	-	(175.883.862)	(381.912.000)	-	(557.795.862)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	521.216.267.450	603.873.808.670	174.581.712.233	72.508.640.162	1.372.180.428.515
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	126.281.350.476	234.752.559.219	98.531.254.030	55.779.770.859	515.344.934.584
Khấu hao trong kỳ/năm	22.458.832.079	33.847.665.344	10.518.457.195	4.606.659.252	71.431.613.870
Thanh lý	(41.671.313)	(8.734.820.078)	(2.601.481.109)	(1.955.549.672)	(13.333.522.172)
Phân loại lại	-	(441.288.936)	-	(1.849.110.087)	(2.290.399.023)
Xóa sổ	-	(175.883.862)	(381.912.000)	-	(557.795.862)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	148.698.511.242	259.248.231.687	106.066.318.116	56.581.770.352	570.594.831.397
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	394.210.647.999	349.330.061.189	77.750.031.286	20.177.967.219	841.468.707.693
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	372.517.756.208	344.625.576.983	68.515.394.117	15.926.869.810	801.585.597.118

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 166.973 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 152.963 triệu đồng Việt Nam).



12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	113.033.150.046	158.390.565.071	13.088.937.805	284.512.652.922
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 13)	-	666.206.720	2.264.085.000	2.930.291.720
Thanh lý	(17.874.590.000)	-	-	(17.874.590.000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	<u>95.158.560.046</u>	<u>159.056.771.791</u>	<u>15.353.022.805</u>	<u>269.568.354.642</u>
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	-	15.399.463.694	7.148.509.517	22.547.973.211
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	2.488.968.241	1.703.028.223	4.191.996.464
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	<u>-</u>	<u>17.888.431.935</u>	<u>8.851.537.740</u>	<u>26.739.969.675</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	113.033.150.046	142.991.101.377	5.940.428.288	261.964.679.711
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	<u>95.158.560.046</u>	<u>141.168.339.856</u>	<u>6.501.485.065</u>	<u>242.828.384.967</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 5.861 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.917 triệu đồng Việt Nam)

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.09.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	15.731.623.864	6.267.835.000
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	12.111.247.433	2.141.843.739
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Xây dựng văn phòng chi nhánh Bạc Liêu	23.252.125	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Thái Nguyên	-	11.818.182
Bảo trì, sửa chữa tái đánh giá GMP WHO	48.000.000	-
Cải tạo phòng ban	4.000.000	-
Máy móc thiết bị phòng khám	-	8.115.425.642
	<u>28.542.072.196</u>	<u>17.160.871.337</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	17.160.871.337	15.722.551.016
Mua sắm	41.065.170.837	118.095.065.265
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(26.516.292.803)	(109.839.029.974)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(2.930.291.720)	(6.205.435.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(23.886.000)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(237.385.455)	(496.913.970)
Xóa sổ	-	(91.480.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>28.542.072.196</u>	<u>17.160.871.337</u>

14 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

	30.9.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	207.862.266.990	175.356.452.130
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>41.572.453.398</u>	<u>35.071.290.426</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán

	30.9.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan (Thuyết minh 36)	-	-	211.200.000	211.200.000
Bên thứ ba (*)	193.554.395.927	193.554.395.927	291.492.270.691	291.492.270.691
	<u>193.554.395.927</u>	<u>193.554.395.927</u>	<u>291.703.470.691</u>	<u>291.703.470.691</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.9.2017 VND	31.12.2016 VND
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	19.714.040.087	56.484.958.549
Công ty TNHH MTV Mega Lifesciences (VN)	28.416.340.699	26.633.640.634
Nomura Trading Co.,Ltd	23.622.035.000	46.661.401.500
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang	20.596.630.425	22.629.327.315
Develing Trade BV	30.936.803.119	23.703.336.181

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	18.632.116.560	2.984.753.722
Lãi vay phải trả	375.876.715	589.134.749
Chi phí hội thảo	27.943.404	12.058.228
Các chi phí phải trả khác	23.059.148.392	26.373.733.856
	<u>42.095.085.071</u>	<u>29.959.680.555</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 2)	39.658.085.389	31.687.812.617

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Các khoản phí bảo hiểm và kinh phí công đoàn	968.842.167	988.977.577
Cổ tức phải trả	130.746.071.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.112.260.095	5.569.497.881
	<u>135.827.173.262</u>	<u>6.558.475.458</u>

19 VAY NGẮN HẠN

	30.09.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	522.000.000.000	522.000.000.000	323.700.000.000	323.700.000.000
Vay các đối tượng khác	-	-	31.065.428.463	31.065.428.463
	<u>522.000.000.000</u>	<u>522.000.000.000</u>	<u>354.765.428.463</u>	<u>354.765.428.463</u>

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.09.2017 VND
Vay ngân hàng (*)	323.700.000.000	1.887.100.000.000	(1.688.800.000.000)	522.000.000.000
Vay các đối tượng khác (**)	31.065.428.463	3.913.007.336	(34.978.435.799)	-
	<u>354.765.428.463</u>	<u>1.891.013.007.336</u>	<u>(1.723.778.435.799)</u>	<u>522.000.000.000</u>

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,32% đến 0,42% một tháng (năm 2016: từ 0,32% đến 0,38% một tháng).

(**) Các khoản vay này chịu lãi suất 0,375% đến 0,57% một tháng (năm 2016: từ 0,375% đến 0,57% một tháng).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI (tiếp theo)

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	29.226.348.693	31.082.436.238	7.069.439.369	67.378.224.300
Trích quỹ trong kỳ/năm	86.125.998.705	-	14.428.474.553	100.554.473.258
Chuyển quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định sang quỹ phúc lợi	7.519.442.000	(7.519.442.000)	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(2.470.140.198)	-	(2.470.140.198)
Sử dụng quỹ	(55.925.940.042)	-	(10.360.785.836)	(66.286.725.878)
Số dư cuối kỳ/năm	66.945.849.356	21.092.854.040	11.137.128.086	99.175.831.482

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	7.593.479.308	25.785.628.500	33.379.107.808
Trích quỹ trong kỳ/năm	1.554.517.683	3.222.687.102	4.777.204.785
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(1.747.687.876)	(1.747.687.876)
Số dư cuối kỳ/năm	9.147.996.991	27.260.627.726	36.408.624.717

22 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	(5.446.864.017)	29.668.170.841	24.221.306.824
Số trích quỹ trong kỳ/năm	8.705.231.445	-	8.705.231.445
Quỹ khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	(2.243.810.364)	2.243.810.364	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(3.841.112.937)	(3.841.112.937)
Sử dụng quỹ	(2.793.477.766)	-	(2.793.477.766)
Số dư cuối kỳ/năm	(1.778.920.702)	28.070.868.268	26.291.947.566

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vô cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	871.643.300.000	-	(16.121.030.000)	1.039.479.185.578	605.911.345.691	2.500.912.801.269
Cổ phiếu quỹ tái phát hành	-	6.778.948.000	16.121.030.000	-	-	22.899.978.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	710.101.428.166	710.101.428.166
Cổ tức	-	-	-	-	(304.296.825.000)	(304.296.825.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	181.082.523.189	(181.082.523.189)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(61.607.669.990)	(61.607.669.990)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(7.930.858.929)	(7.930.858.929)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	871.643.300.000	6.778.948.000	-	1.220.561.708.767	761.094.896.749	2.860.078.853.516
Cổ phiếu thưởng tỷ lệ 2:1 (*)	435.817.410.000	-	-	(435.817.410.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	-	497.055.481.128	497.055.481.128
Thay đổi lợi ích do giao dịch với cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	1.585.486.372	1.585.486.372
Cổ tức	-	-	-	-	(305.075.155.000)	(305.075.155.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2017 tỷ lệ 10%	-	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	310.436.650.781	(310.436.650.781)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(85.678.223.316)	(85.678.223.316)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(14.252.275.620)	(14.252.275.620)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	1.307.460.710.000	6.778.948.000	-	1.095.180.949.548	413.547.488.532	2.822.968.096.080

(*) Trong tháng 4 năm 2017, Công ty công bố thông tin phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và việc tăng vốn đã được hoàn tất trong tháng 6 năm 2017.

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

	30.09.2017		31.12.2016	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2017		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	87.164.330	871.643.300.000	86.941.950	855.522.270.000
Cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ/năm	43.581.741	435.817.410.000	-	-
Cổ phiếu quỹ phát hành lại trong kỳ/năm	-	-	222.380	16.121.030.000
Số dư cuối kỳ/năm	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2017/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 305.075.155.000 đồng và đã tiến hành chi trả vào ngày 17 tháng 5 năm 2017.

Theo Quyết định số 052/2017/QĐ.HĐQT ngày 23 tháng 8 năm 2017 về việc tạm ứng bằng tiền mặt cổ tức đợt 1/2017 với tỷ lệ 10% mệnh giá tương ứng với số tiền là 130.746.071.000 đồng, chi trả vào ngày 04 tháng 10 năm 2017.

24 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	34.160.248.863	20.323.225.971
Vốn góp cổ đông thiểu số	-	13.204.120.020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ/năm	721.988.946	2.996.068.421
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(447.775.389)	(597.631.764)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	(176.198.933)	(540.533.785)
Cổ tức	(735.000.000)	(1.225.000.000)
Thay đổi lợi ích do chuyển nhượng đầu tư	(20.025.486.372)	-
Số dư cuối kỳ/năm	13.497.777.115	34.160.248.863

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm ngoại tệ như sau:

	30.09.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	459.429	651.214
Euro (EUR)	7.380	46.884
Pataca Macau (MOP)	-	20
	<u> </u>	<u> </u>

26 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017	30.09.2016	30.09.2017	30.09.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm	802.966.050.354	817.847.541.392	2.372.036.501.881	2.340.429.785.637
Doanh thu bán hàng hóa	198.355.868.285	170.394.396.397	589.714.195.183	479.059.665.415
Doanh thu khác	12.452.822.746	26.469.532.069	39.537.429.876	35.139.241.999
	<u>1.013.774.741.385</u>	<u>1.014.711.469.858</u>	<u>3.001.288.126.940</u>	<u>2.854.628.693.051</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	107.962.156.877	94.963.940.413	282.449.691.721	234.888.896.338
Hàng bán bị trả lại	3.790.361.576	2.950.446.435	8.751.431.743	11.807.028.865
	<u>111.752.518.453</u>	<u>97.914.386.848</u>	<u>291.201.123.464</u>	<u>246.695.925.203</u>
Doanh thu thuần	<u>902.022.222.932</u>	<u>916.797.083.010</u>	<u>2.710.087.003.476</u>	<u>2.607.932.767.848</u>
Trong đó:				
Doanh thu bán thành phẩm	693.957.804.829	723.962.561.820	2.092.889.076.652	2.105.949.234.513
Doanh thu bán hàng hóa	195.611.595.357	166.364.989.121	577.660.496.948	466.844.291.336
Doanh thu khác	12.452.822.746	26.469.532.069	39.537.429.876	35.139.241.999

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017	30.09.2016	30.09.2017	30.09.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm	316.906.947.322	332.103.728.680	935.580.054.263	975.501.847.861
Giá vốn hàng hóa	178.652.407.088	156.333.516.936	543.865.642.678	442.550.311.946
Giá vốn khác	3.390.804.578	2.854.028.237	11.215.788.424	9.553.206.357
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	89.823.310	(43.719.046)	(1.108.518.978)
	<u>498.950.158.988</u>	<u>491.381.097.163</u>	<u>1.490.617.766.319</u>	<u>1.426.496.847.186</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017	30.09.2016	30.09.2017	30.09.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	22.391.341.229	14.653.885.703	60.042.089.056	40.151.122.803
Thu nhập từ cổ tức	136.465.200	158.161.200	189.730.364	313.749.620
Lãi thanh lý công ty con	3.992.308.108	-	3.992.308.108	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	395.516.267	335.907.518	2.490.053.358	1.982.598.078
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	8.630.617	-	260.662.933
	<u>26.915.630.804</u>	<u>15.156.585.038</u>	<u>66.714.180.886</u>	<u>42.708.133.434</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017	30.09.2016	30.09.2017	30.09.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	8.007.611.708	4.180.335.055	18.659.870.464	9.778.933.753
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.067.677.282	776.993.047	3.552.407.076	2.992.610.848
Chiết khấu thanh toán	15.359.928.469	16.387.185.348	46.701.298.016	47.716.813.859
Chi phí tài chính khác	(554.908.303)	60.150.860	120.921.200	119.414.528
	<u>23.880.309.156</u>	<u>21.404.664.310</u>	<u>69.034.496.756</u>	<u>60.607.772.988</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017	30.09.2016	30.09.2017	30.09.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	96.674.553.201	85.086.363.846	249.649.366.996	197.853.838.650
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.860.235.922	962.601.985	9.570.368.375	2.597.071.095
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.748.312.197	1.958.555.818	4.958.490.319	5.377.864.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.930.003.582	4.209.339.338	14.816.452.006	12.206.647.383
Chi phí quảng cáo	41.575.490.984	26.707.331.563	93.141.380.633	133.404.107.153
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm và chăm sóc khách hàng	2.681.978.894	9.110.818.979	11.316.010.494	14.934.164.133
Chi phí vận chuyển	8.223.182.368	6.328.575.492	23.392.458.618	18.367.081.399
Chi phí khác	36.233.431.673	19.480.313.940	82.907.626.455	56.991.909.360
	<u>195.927.188.821</u>	<u>153.843.900.961</u>	<u>489.752.153.896</u>	<u>441.732.684.116</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017	30.09.2016	30.09.2017	30.09.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	52.359.142.584	60.357.062.164	180.822.283.132	162.672.694.640
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	689.348.287	85.993.159	2.064.742.331	350.371.598
Chi phí dụng cụ đồ dùng	366.470.972	996.916.135	1.409.520.369	2.664.342.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.295.799.712	2.197.995.120	7.119.236.590	7.596.337.388
Thuế, phí và lệ phí	138.834.473	228.724.471	485.069.603	690.996.754
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.880.313.403	(119.824.693)	7.477.427.980	1.148.853.045
Chi phí dự phòng cho việc thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	518.172.561	428.731.117	1.554.517.683	1.193.004.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.780.274.399	4.758.670.842	10.909.670.499	12.958.950.744
Chi phí quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.705.231.445	-	8.705.231.445	-
Chi phí bằng tiền khác	3.739.794.619	4.871.903.043	12.507.866.896	15.215.146.273
	<u>67.473.382.455</u>	<u>73.806.171.358</u>	<u>233.055.566.528</u>	<u>204.490.697.860</u>

31 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017	30.09.2016	30.09.2017	30.09.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	1.147.228.182	31.225.183	1.874.473.131	4.672.231.445
Thu từ hoa hồng bán hàng	-	(14.982.872.482)	-	1.380.447
Thu nhập khác	1.317.893.143	1.713.899.433	3.712.867.070	7.227.045.270
	<u>2.465.121.325</u>	<u>(13.237.747.866)</u>	<u>5.587.340.201</u>	<u>11.900.657.162</u>

Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017	30.09.2016	30.09.2017	30.09.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị hàng tồn kho bị thất thoát	-	-	-	8.295.694.967
Chi phí khấu hao	114.461.037	1.702.029.792	468.084.448	4.454.622.470
Chi phí khác	777.464.364	1.750.375.065	2.453.840.489	2.629.038.570
	<u>891.925.401</u>	<u>3.452.404.857</u>	<u>2.921.924.937</u>	<u>15.379.356.007</u>

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2017	30.09.2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.216.154.279.877	1.196.906.625.591
Chi phí nhân công	618.723.747.029	516.892.926.796
Chi phí khấu hao	68.860.169.510	63.838.126.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.068.231.990	221.918.046.345
Chi phí khác	169.086.601.245	60.871.904.436
	<u>2.207.893.029.651</u>	<u>2.060.427.629.477</u>

33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017	30.09.2016	30.09.2017	30.09.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	144.280.010.240	174.827.681.533	496.216.797.481	513.377.876.528
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	28.856.002.048	34.965.536.307	99.243.359.496	102.675.575.306
Điều chỉnh:				
Ảnh hưởng do thu nhập tính thuế âm	9.057.652.236	-	15.103.022.126	-
Ảnh hưởng các khoản không được khấu trừ	718.122.290	407.479.325	3.201.954.514	2.509.058.476
Dự phòng (thừa)/thiếu các năm trước	719.101.029	45.448.502	192.696.517	48.683.727
Thu nhập không chịu thuế	(27.293.040)	(31.632.254)	(37.946.073)	(62.752.965)
Ưu đãi thuế	(32.831.676.298)	(18.979.455.456)	(117.365.273.789)	(58.234.956.337)
Chênh lệch tạm thời của các khoản dự phòng	(11.526.171)	(5.279.753.347)	(669.718.443)	(5.279.753.347)
Ảnh hưởng chênh lệch do hợp nhất	(299.514.200)	283.285.581	(1.228.766.941)	1.142.589.771
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>6.180.867.894</u>	<u>11.410.908.658</u>	<u>(1.560.672.593)</u>	<u>42.798.444.631</u>

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017	30.09.2016	30.09.2017	30.09.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	1.970.470.185	14.416.242.277	4.940.490.379	50.067.861.215
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	4.210.397.709	(3.005.333.619)	(6.501.162.972)	(7.269.416.584)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>6.180.867.894</u>	<u>11.410.908.658</u>	<u>(1.560.672.593)</u>	<u>42.798.444.631</u>



Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%.

Công ty

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011.

Các công ty con

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In bao bì DHG 1, Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG, các công ty khác trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (“In Bao bì DHG 1”)

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (“Dược phẩm DHG”)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000005 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Công ty đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông.

34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017	30.09.2016	30.09.2017	30.09.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	138.122.665.664	162.627.819.660	497.055.481.128	468.681.264.295
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(15.062.266.567)	(22.886.137.832)	(53.455.548.113)	(65.956.144.750)
	<u>123.060.399.097</u>	<u>139.741.681.828</u>	<u>443.599.933.015</u>	<u>402.725.119.545</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	130.746.071	86.958.825	130.746.071	86.958.825
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	941	1.607	3.393	4.631

34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2017	30.09.2016	30.09.2017	30.09.2016
	VND	VND	VND	VND
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành được điều chỉnh với giá định số cổ phiếu thường phát hành trong tháng 6 năm 2017 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 (cổ phiếu)	130.746.071	130.540.566	130.746.071	130.540.566
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giá định số cổ phiếu thường phát hành trong tháng 6 năm 2017 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 (VND)	941	1.070	3.393	3.085

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2017 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2017/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2017 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10%.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2016 đã được tính toán lại theo Thông tư 200 và Thông tư 202 cho mục đích so sánh như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200 và Thông tư 202
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(46.868.126.430)	(19.088.018.319)	(65.956.144.749)
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	86.958.825		86.958.825
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.851		4.631

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	30.09.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	4.066.521.285	5.481.993.358
Từ 1 đến 5 năm	21.688.113.512	21.927.973.432
Trên 5 năm	117.117.351.666	122.558.946.522
	<u>142.871.986.463</u>	<u>149.968.913.312</u>

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.09.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	24.315.399.713	25.292.389.735
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	8.633.813.611	31.867.348.447
	<u>32.949.213.324</u>	<u>57.159.738.182</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty, SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2017	30.09.2016
	VNĐ	VNĐ
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	1.876.560.000	1.697.150.000
	<u>1.876.560.000</u>	<u>1.697.150.000</u>
Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	-	54.000.000
	<u>-</u>	<u>54.000.000</u>
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	132.127.887.500	132.127.887.500
	<u>132.127.887.500</u>	<u>132.127.887.500</u>
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các thu nhập khác	14.539.957.836	8.559.063.981
	<u>14.539.957.836</u>	<u>8.559.063.981</u>
Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.09.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo - công ty liên kết	-	211.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	410.367.149.717	250.621.052.108
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	26.516.292.803	33.142.656.969
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	2.930.291.720	6.205.435.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ	237.385.455	1.395.000
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn sang tài sản cố định vô hình	-	6.773.444.684
Lãi tiền gửi và cổ tức chưa thực thu	22.453.469.759	15.342.595.793
Phát hành cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển	435.817.410.000	-

b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	1.891.013.007.337	976.774.858.019

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.09.2017 VNĐ	30.09.2016 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	1.723.778.435.800	986.926.204.715

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.





Trần Ngọc Hiền
 Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
 Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 16 tháng 10 năm 2017

